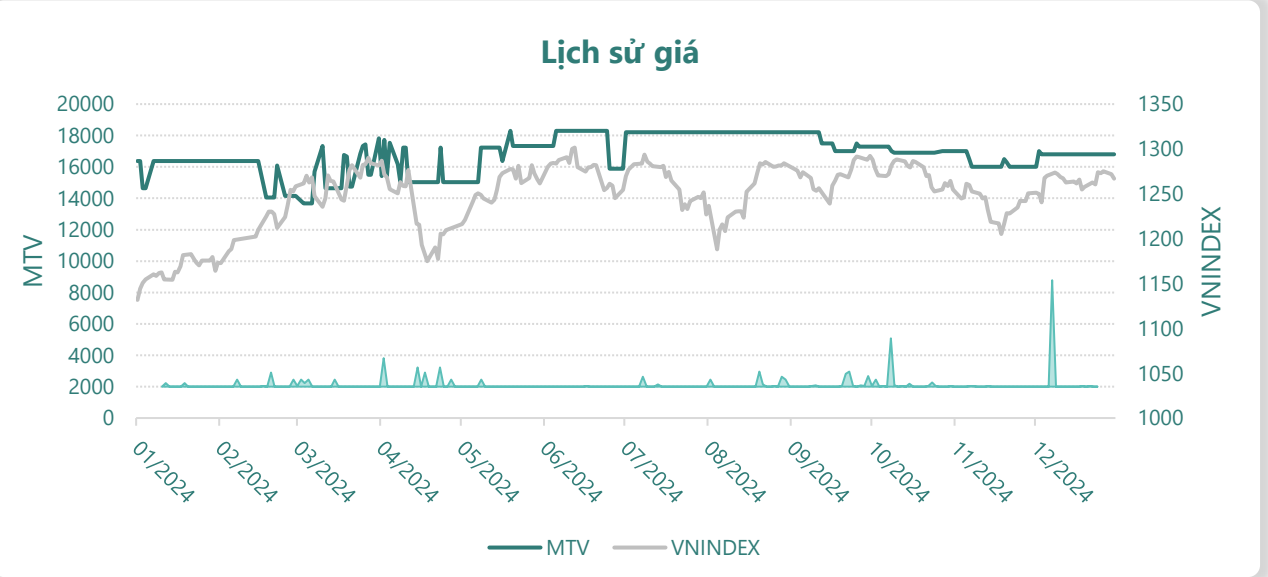
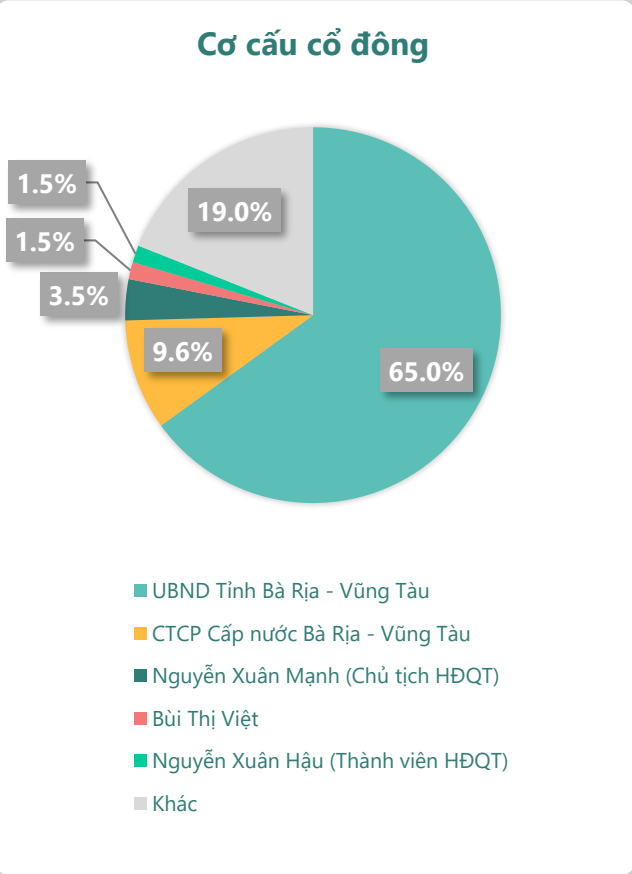
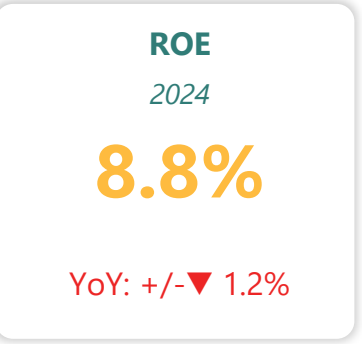
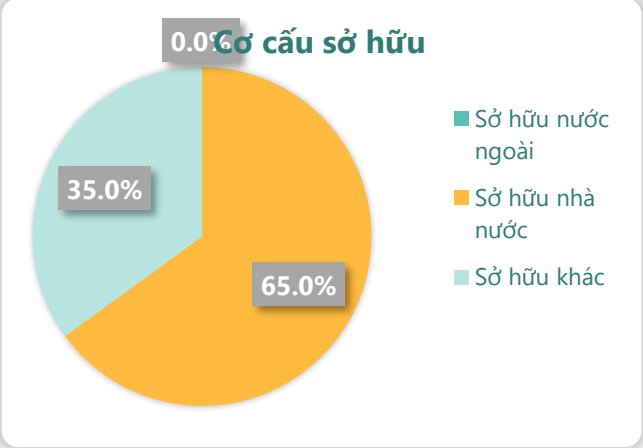


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MTV)

CTCP Dịch vụ môi trường và Công trình đô thị Vũng Tàu

Ngày 31/12/2024	16,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-2.9%	-7.7%

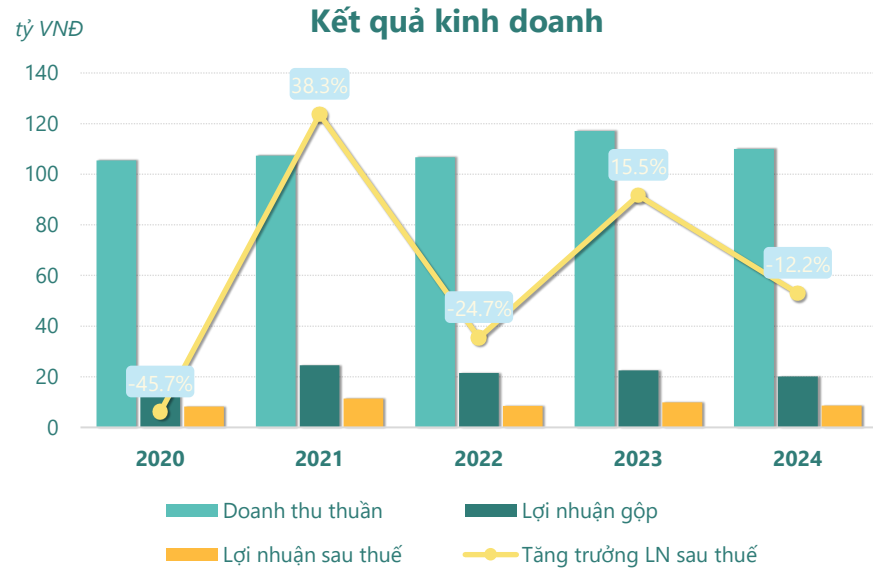
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,674 - 18,296
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	91
Số lượng CPLH (CP)	5,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.15
EPS	
P/E	



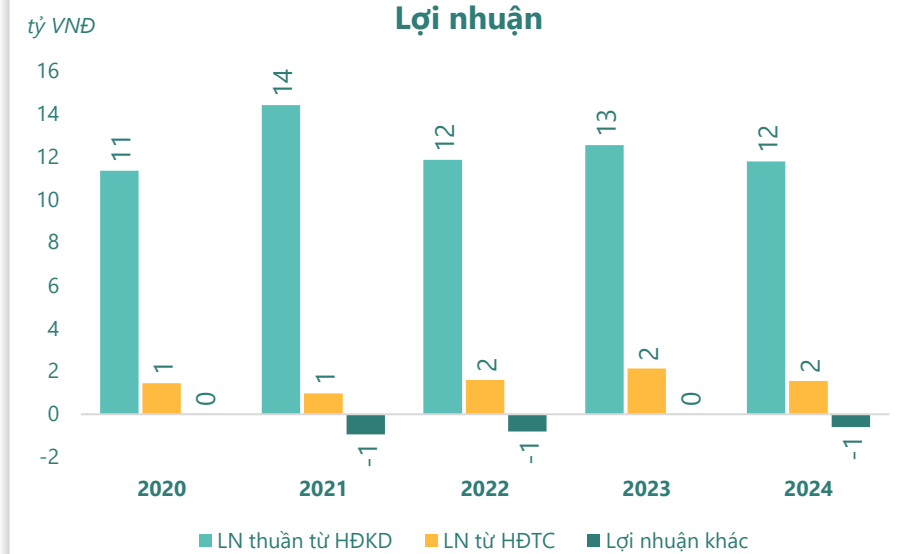
Năm **2024**, **MTV** ghi nhận doanh thu thuần **110.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.67** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.04%** và **giảm 12.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.84%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

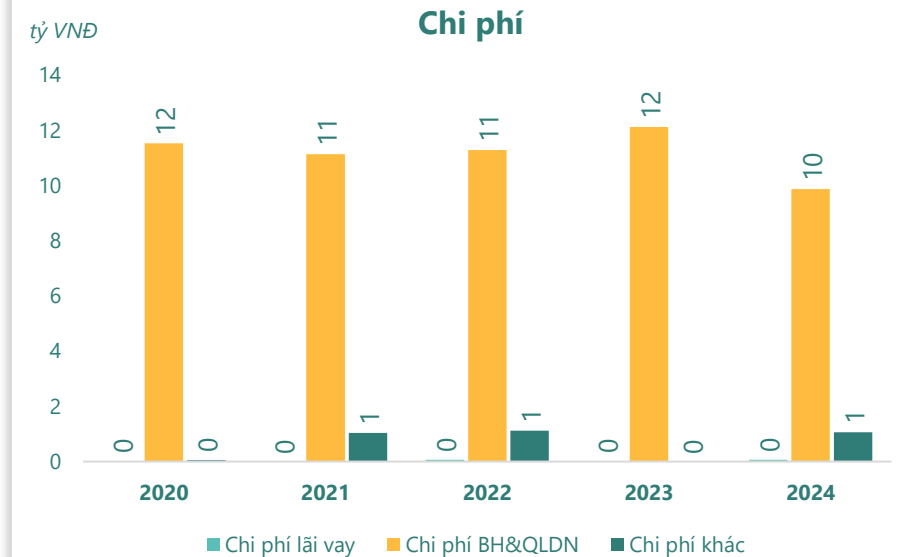
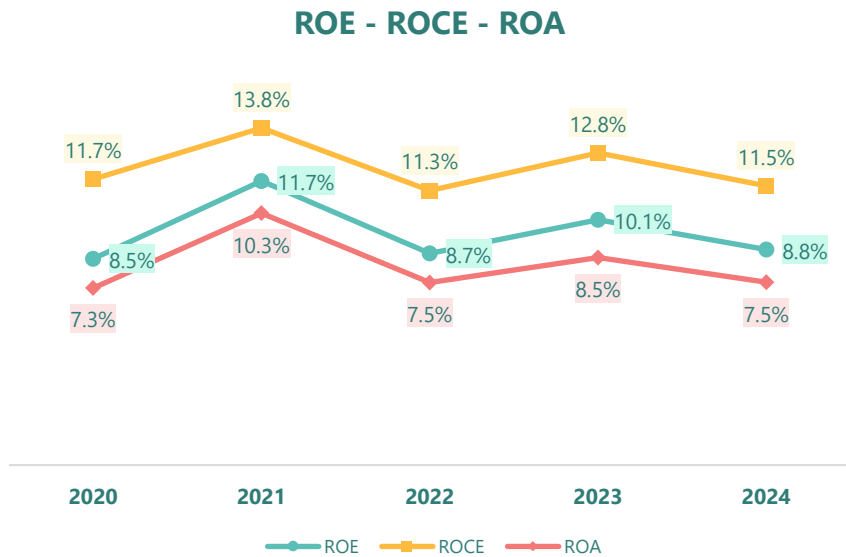


Năm **2024**, MTV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.76** tỷ đồng, **giảm đi 0.77** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.37 tỷ đồng) là 0.61 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.07** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **9.87** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.06** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của MTV năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **8.84%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

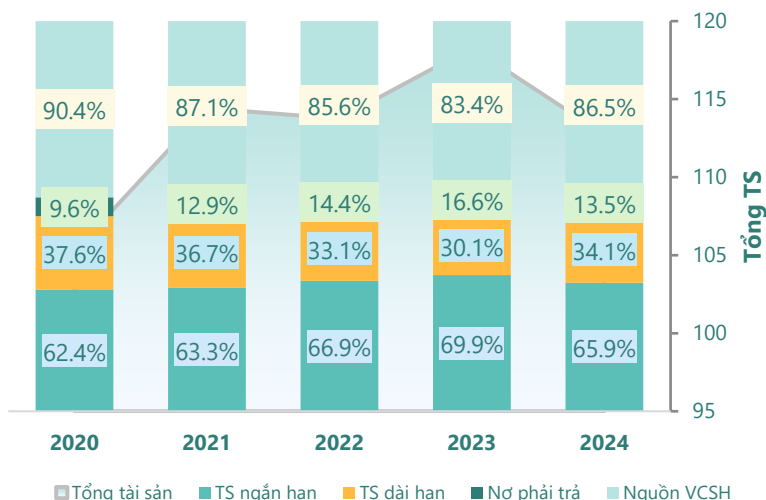




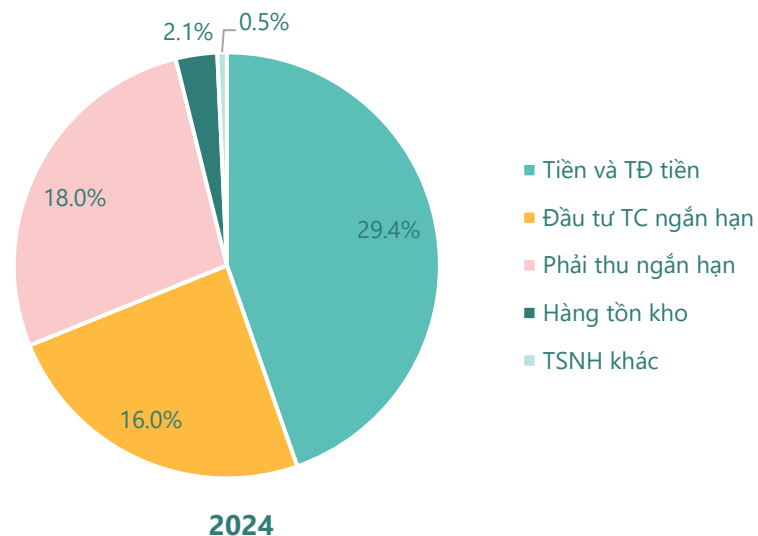
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

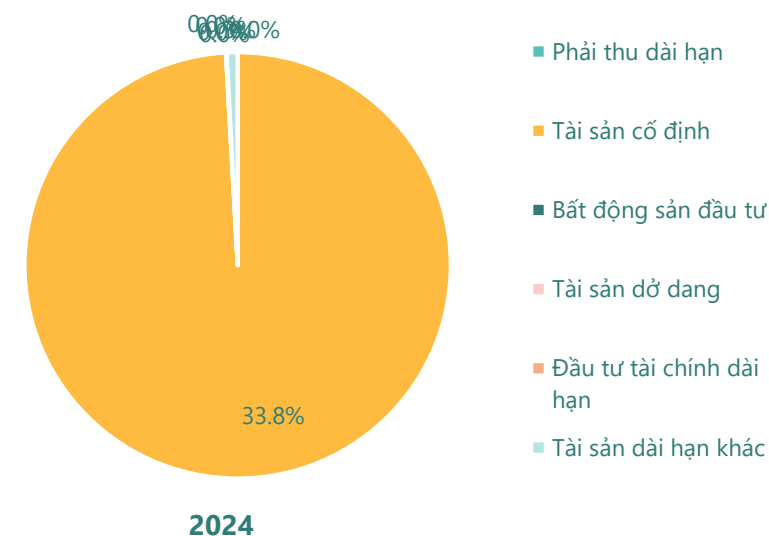
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MTV** năm 2024 đạt **112.7** tỷ đồng, giảm **4.71%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của MTV năm 2024 giảm **10.1%** so với năm trước, đạt **74.30** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

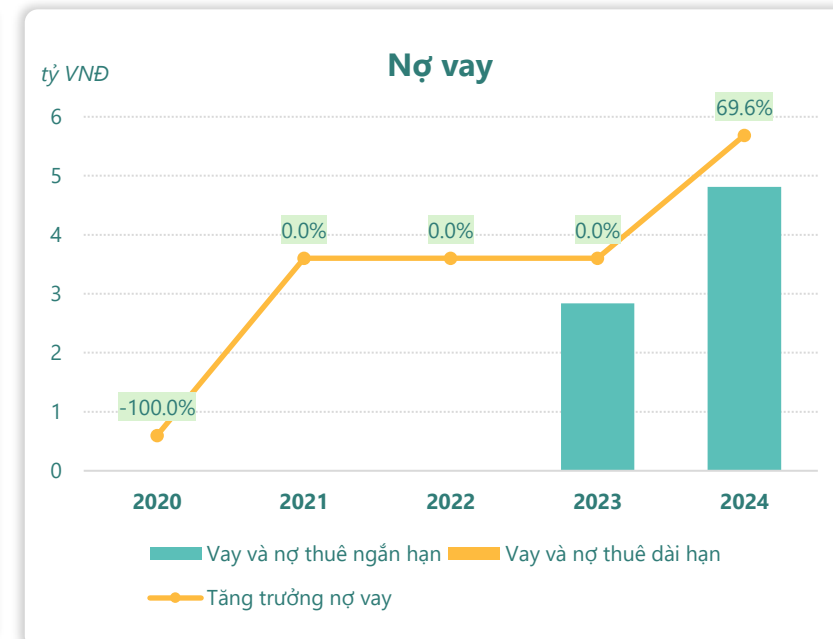
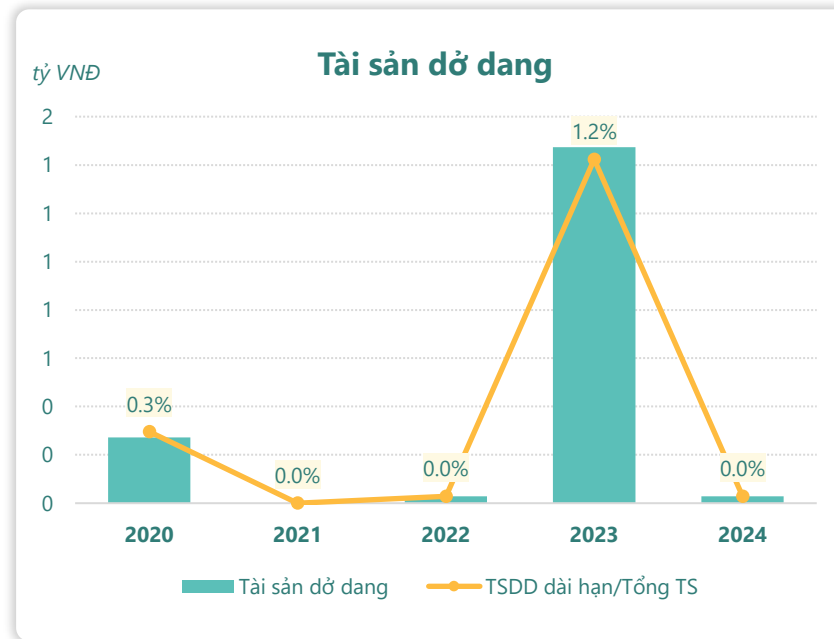
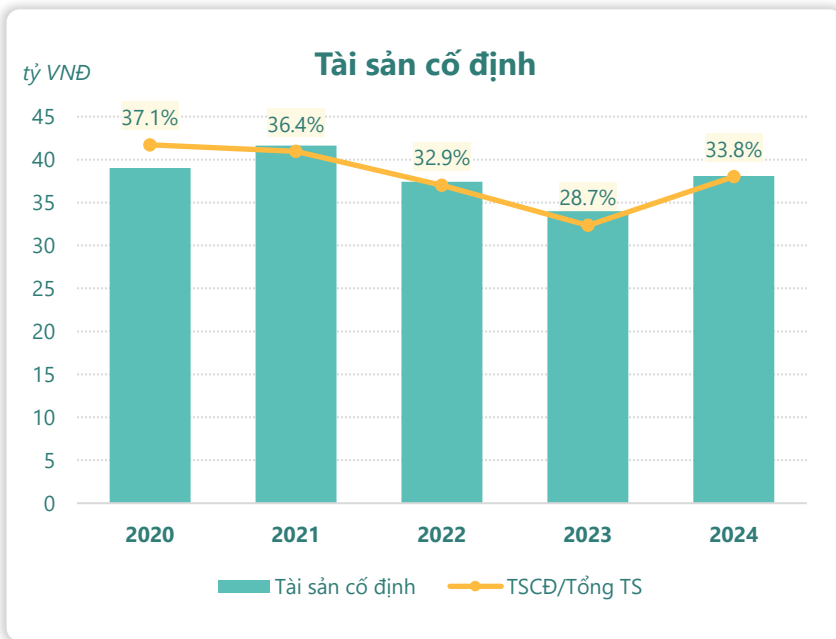
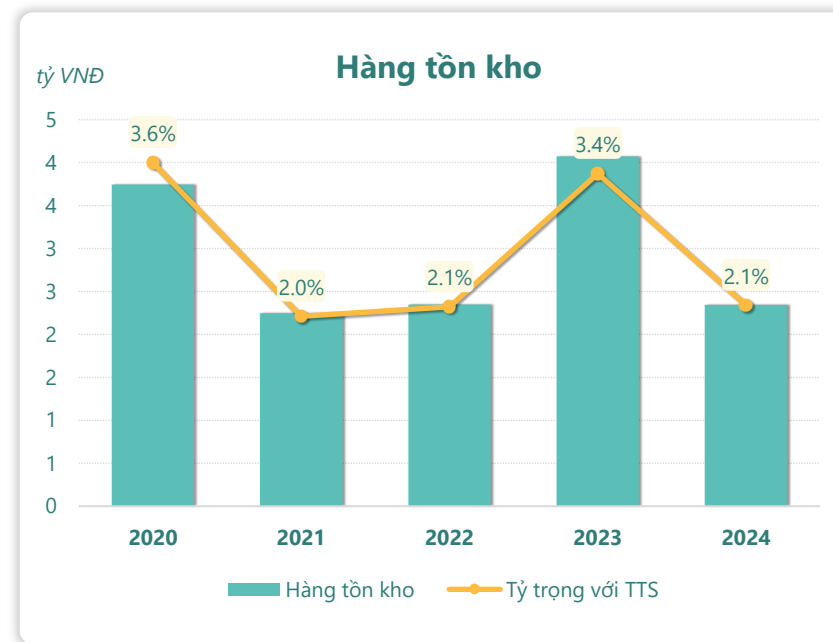
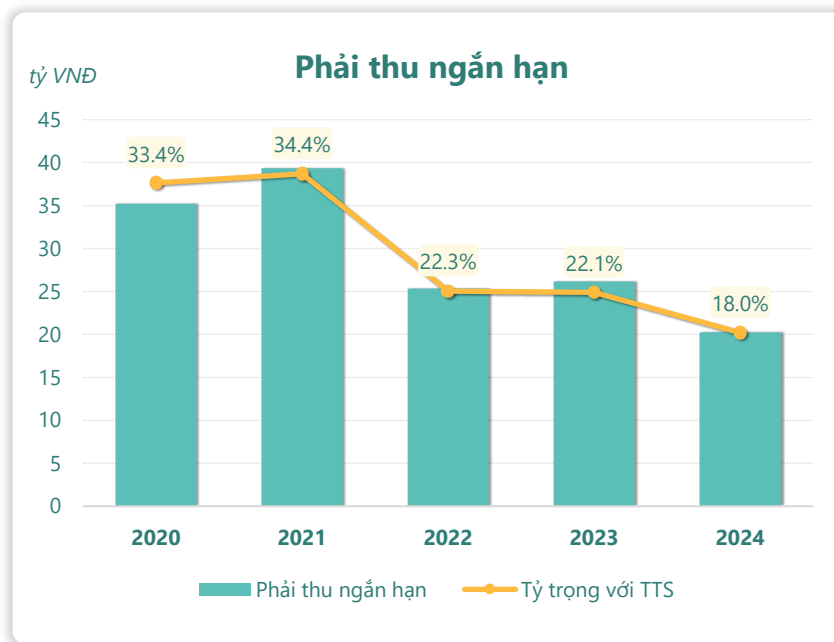
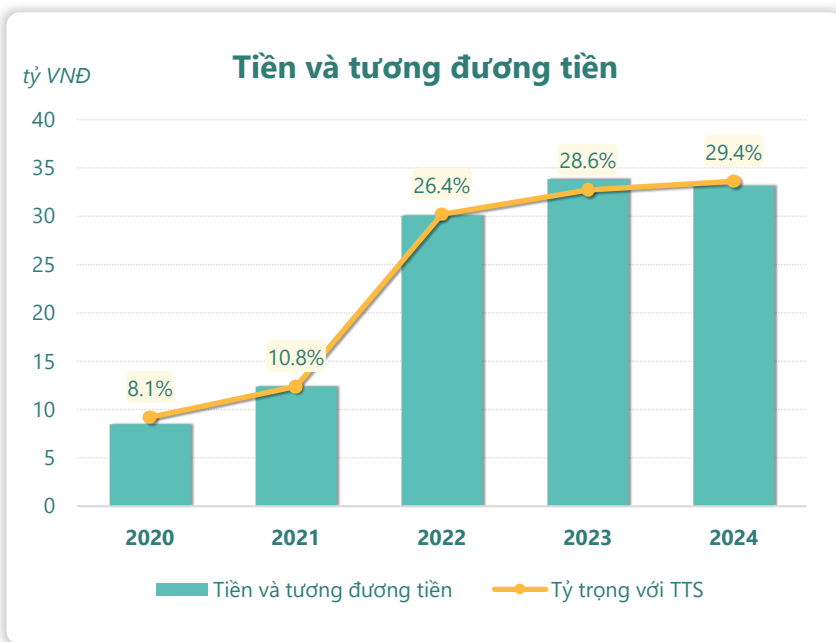
Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.84%** so với năm trước và đạt **38.43** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **34.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.28%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

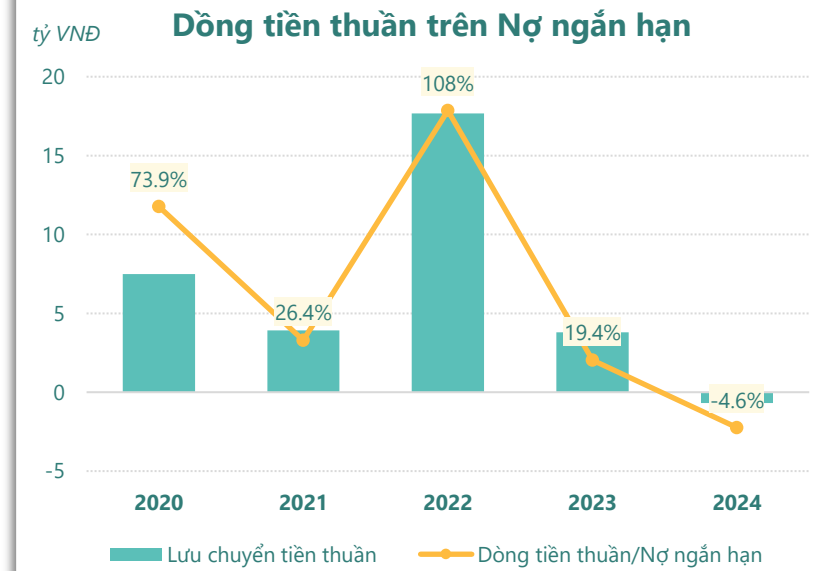
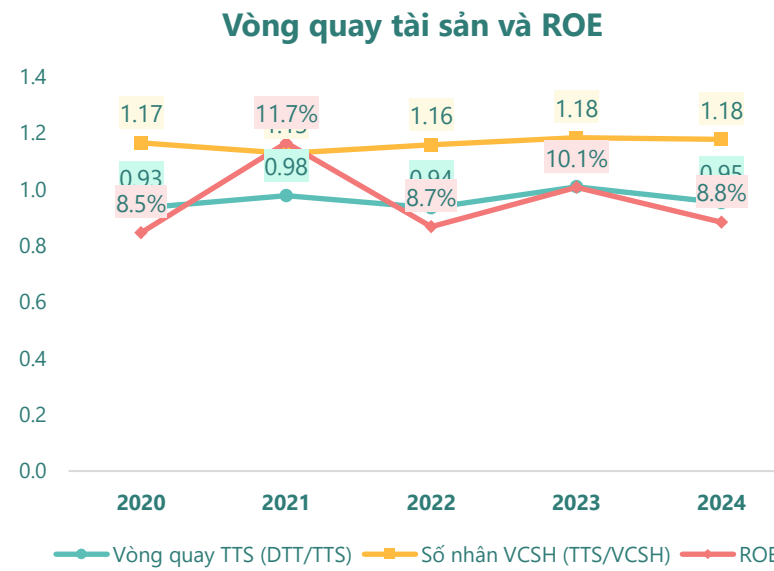
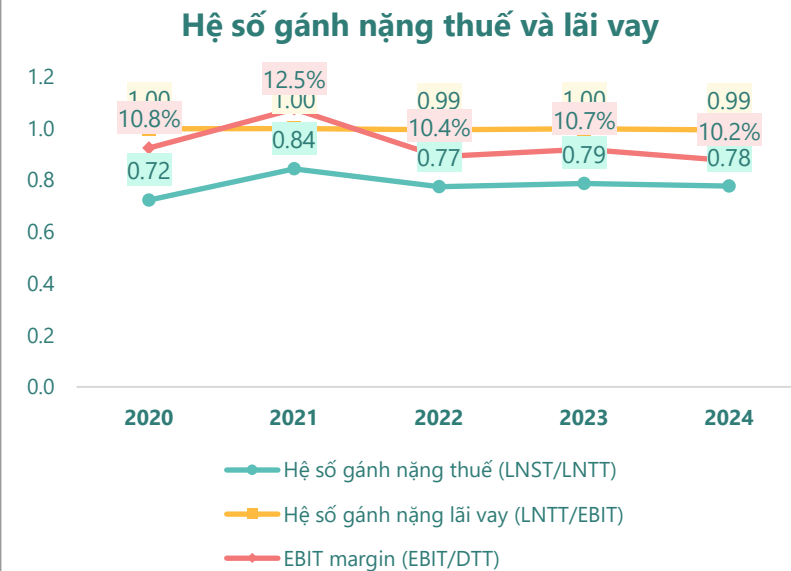
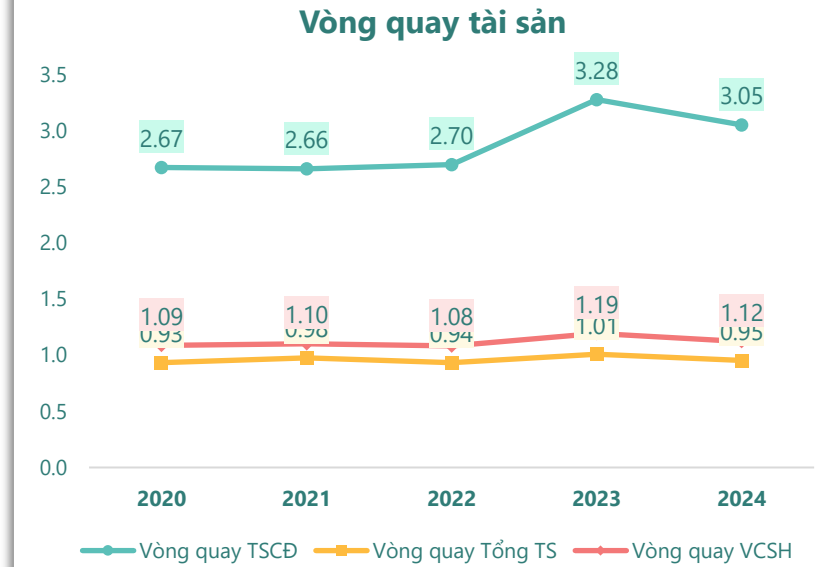
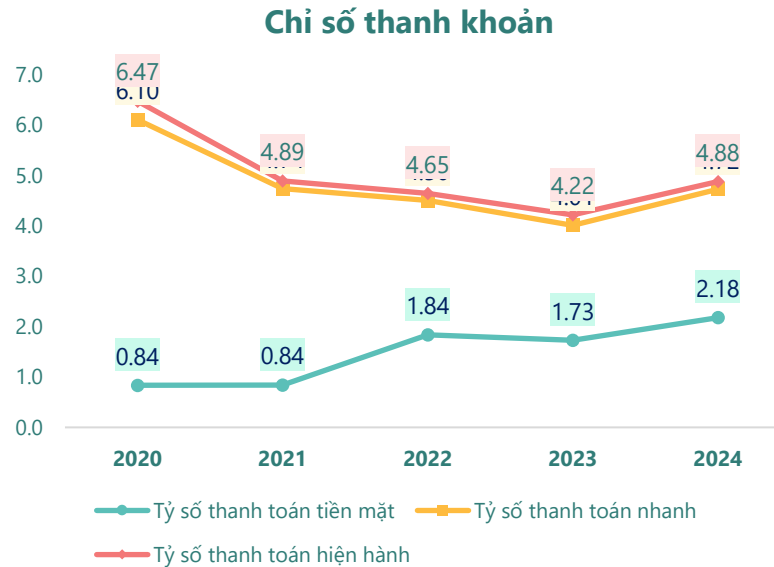
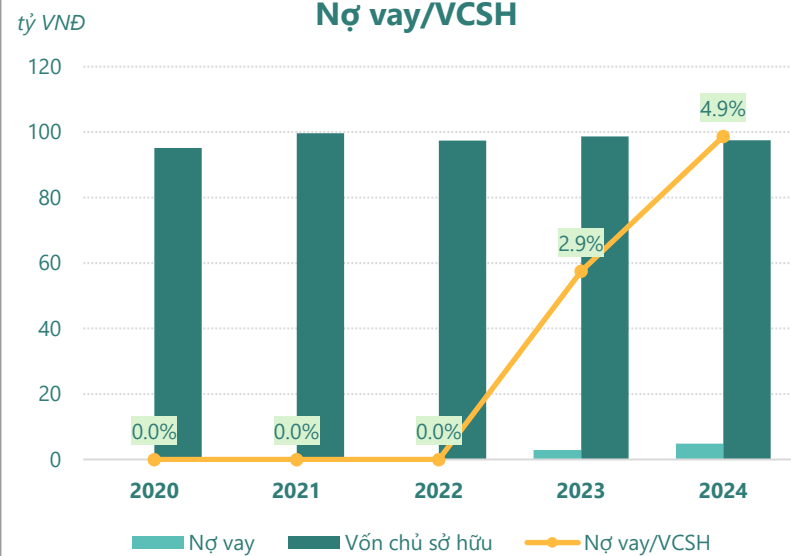




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	107	107	117	110
Giá vốn hàng bán	82.8	85.2	94.6	89.9
Lợi nhuận gộp	24.6	21.5	22.5	20.1
Doanh thu HĐTC	0.98	1.66	2.16	1.62
Chi phí TC	0.01	0.06	0.02	0.07
Chi phí lãi vay	0.01	0.06	0.02	0.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.1	11.3	12.1	9.87
LN thuần từ HĐKD	14.4	11.8	12.5	11.8
Lợi nhuận khác	-0.94	-0.80	0.01	-0.60
LN trước thuế	13.5	11.0	12.5	11.2
Lợi nhuận sau thuế	11.3	8.55	9.87	8.67
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	8.55	9.87	8.67

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.7	21.6	5.06	5.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.41	1.48	-0.32	-4.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.40	-5.40	-0.94	-1.81
Tiền đầu kỳ	8.48	12.4	30.1	33.9
Lưu chuyển tiền thuần	3.91	17.7	3.79	-0.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.4	30.1	33.9	33.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	114	114	118	113
Tài sản ngắn hạn	72.4	76.1	82.7	74.3
Tiền và tương đương tiền	12.4	30.1	33.9	33.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	18.0	18.0	18.0
Phải thu ngắn hạn	39.4	25.3	26.2	20.3
Hàng tồn kho	2.25	2.35	4.07	2.34
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.33	0.56	0.54
Tài sản dài hạn	42.0	37.7	35.6	38.4
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	41.6	37.4	34.0	38.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.03	1.47	0.03
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.39	0.21	0.16	0.31
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	14.8	16.4	19.6	15.2
Nợ ngắn hạn	14.8	16.4	19.6	15.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	2.84	4.81
Phải trả người bán ngắn hạn	1.44	3.97	3.29	1.93
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	99.6	97.4	98.7	97.5
Vốn chủ sở hữu	99.6	97.4	98.7	97.5
Vốn điều lệ	54.0	54.0	54.0	54.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0